

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ VÔ TRANH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 838/QĐ-UBND

Vô Tranh, ngày 26 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước xã Vô Tranh năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VÔ TRANH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Luật Số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật: Chứng khoán, Kế toán, Kiểm toán độc lập, Ngân sách nhà nước, Quản lý, sử dụng tài sản công, Quản lý thuế, Thuế thu nhập cá nhân, Dự trữ quốc gia, Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024 và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 133/2025/TT-BTC, ngày 24/12/2025 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2255/QĐ-UBND, ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc giao dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND, ngày 19/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Vô Tranh phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 xã Vô Tranh.

Theo đề nghị của phòng Kinh tế tại Tờ trình số 489/TTr-KT, ngày 26 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao nhiệm vụ, chỉ tiêu dự toán thu - chi ngân sách nhà nước cho các cơ quan, đơn vị thuộc xã Vô Tranh.

(Chi tiết tại các phụ biểu kèm theo)

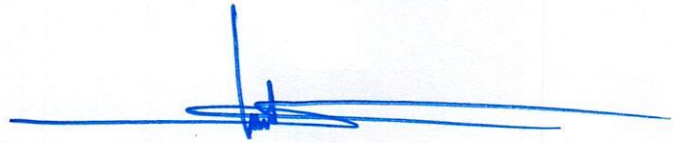
Điều 2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc xã tổ chức triển khai thực hiện và xây dựng kế hoạch, phương án hoạt động cụ thể nhằm thực hiện hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch thu - chi ngân sách nhà nước năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Ủy viên BTV Đảng ủy xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Thuế Cơ sở 4 tỉnh Thái Nguyên;
- Phòng Giao dịch số 3-KBNN KV VII;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Thế Tiến

Phụ biểu số 01
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Vô Tranh)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao năm 2026	Dự toán xã giao năm 2026	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A	Thu ngân sách địa phương (NSDP)	233.066	233.066	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	43.960	43.960	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	189.106	189.106	
1	Bổ sung cân đối	108.504	108.504	
2	Bổ sung có mục tiêu	80.602	80.602	
III	Thu chuyển nguồn	0	0	
IV	Thu kết dư	0	0	
V	Thu từ viện trợ, tài trợ, huy động, đóng góp	0	0	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	233.066	233.066	
I	Tổng chi cân đối NSDP	152.464	152.533	
1	Chi đầu tư phát triển	10.967	10.967	
2	Chi thường xuyên	137.706	137.775	
3	Dự phòng ngân sách	3.791	3.791	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	80.602	80.533	
III	Chi chuyển nguồn	0	0	
IV	Chi kết dư	0	0	
V	Chi từ viện trợ, tài trợ, huy động, đóng góp	0	0	
C	BỘI CHI NSDP	0	0	

Phụ biểu số 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Vô Tranh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán tính giao năm 2025		Phương án xã giao năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG CỘNG	52.560	43.960	52.560	43.960
I	THU NỘI ĐỊA	52.560	43.960	52.560	43.960
1	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	75	0	75	0
-	Thuế giá trị gia tăng	25		25	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	50		50	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
-	Thuế tài nguyên				
2	Thu Ngoài quốc doanh	18.630	18.630	18.630	18.630
-	Thuế giá trị gia tăng	16.800	16.800	16.800	16.800
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	10	10	10	10
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.820	1.820	1.820	1.820
-	Thuế tài nguyên				
3	Thuế thu nhập cá nhân	3.445	3.445	3.445	3.445

STT	Chỉ tiêu	Dự toán tỉnh giao năm 2025		Phương án xã giao năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
4	Tiền sử dụng đất	17.100	8.967	17.100	8.967
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	180	180	180	180
6	Thu tiền thuê đất	550	468	550	468
7	Lệ phí trước bạ	9.600	9.600	9.600	9.600
8	Phí và lệ phí	1.480	1.380	1.480	1.380
9	Thu khác ngân sách	1.500	1.290	1.500	1.290
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU				
III	THU TỪ VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP				

Phụ biểu số 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Vô Tranh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	233.066	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	152.533	
I	Chi đầu tư phát triển	10.967	-
1	Chi xây dựng cơ bản		
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8.519	
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		
4	Chi GPMB từ nguồn thu tiền thuê đất		
5	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
6	Chi đầu tư khác	2.000	
7	Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo NQ245/2025/QH15 của Quốc hội	448	
II	Chi thường xuyên	137.775	
	Trong đó		
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	103.976	
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	919	
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin, thể dục thể thao	630	
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	225	
6	Chi đảm bảo xã hội	429	
7	Sự nghiệp kinh tế	6.424	
8	Chi quản lý hành chính	18.991	
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.601	
10	Chi quốc phòng an ninh địa phương	675	
11	Chi khác của ngân sách	3.905	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ghi chú
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		
V	Dự phòng ngân sách	3.791	
VI	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	80.533	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		
II	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	80.533	
1	Hỗ trợ vốn đầu tư		
2	Vốn sự nghiệp	80.533	
2.1	Chi từ nguồn bổ sung từ ngân sách trung ương thực hiện các chế độ chính sách	16.471	
-	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng	16.200	
-	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	271	
2.2	Chi từ nguồn bổ sung từ ngân sách tỉnh	64.062	
	<i>Trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>	<i>18.957</i>	
C	Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp		

Phụ biểu số 04

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Vô Tranh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán tỉnh giao năm 2026	Trong đó:		Phương án xã giao dự toán năm 2026	Trong đó:		
			Dự toán được chi	Tiết kiệm chi 10% thực hiện CCTL		Dự toán được chi	Tiết kiệm chi 10% để thực hiện chính sách an sinh xã hội	Tiết kiệm chi 5% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13/11/2025 của Quốc hội
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	236.033	233.066	2.967	233.066	229.651	2.967	448
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	155.431	152.533	2.898	152.533	149.187	2.898	448
I	Chi đầu tư phát triển	10.967	10.967	0	10.967	10.519		448
1	Thu tiền sử dụng đất	8.967	8.967		8.967	8.519		448
2	Đầu tư xây dựng cơ bản	2.000	2.000		2.000	2.000		
II	Chi thường xuyên	140.673	137.775	2.898	137.775	134.877	2.898	0
	Trong đó							
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	104.883	103.976	907	103.976	103.069	907	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	1.021	919	102	919	817	102	
3	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin, thể dục thể thao	700	630	70	630	560	70	
4	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	250	225	25	225	200	25	
5	Chi đảm bảo xã hội	429	429		429	429		
6	Sự nghiệp kinh tế	7.055	6.424	631	6.424	5.793	631	
7	Chi quản lý hành chính	19.467	18.991	476	18.991	18.515	476	
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.779	1.601	178	1.601	1.423	178	

STT	Nội dung chi	Dự toán tỉnh giao năm 2026	Trong đó:		Phương án xã giao dự toán năm 2026	Trong đó:		
			Dự toán được chi	Trượt kiểm chi 10% thực hiện CCTL		Dự toán được chi	Trượt kiểm chi 10% để thực hiện chính sách an sinh xã hội	Trượt kiểm chi 5% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13/11/2025 của Quốc hội
9	Chi quốc phòng an ninh địa phương	750	675	75	675	600	75	
10	Chi khác của ngân sách	4.339	3.905	434	3.905	3.471	434	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay							
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính							
V	Dự phòng ngân sách	3.791	3.791		3.791	3.791		
VI	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương							
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	80.602	80.533	69	80.533	80.464	69	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia							
II	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	80.602	80.533	69	80.533	80.464	69	0
1	Hỗ trợ vốn đầu tư							
2	Vốn sự nghiệp	80.602	80.533	69	80.533	80.464	69	0
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	18.966	18.957	9	18.957	18.948	9	
2	Chi đảm bảo xã hội	36.244	36.244		36.244	36.244		
3	Sự nghiệp kinh tế	2.765	2.747	18	2.747	2.729	18	
4	Chi quản lý hành chính	13.578	13.536	42	13.536	13.494	42	
5	Chi quốc phòng an ninh địa phương	9.049	9.049		9.049	9.049		
C	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP							

Phụ biểu số 05

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Vô Tranh)

STT	Đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Bổ sung có mục tiêu nguồn Trung ương		Bổ sung có mục tiêu nguồn ngân sách tỉnh		Chi chuyển nguồn sang năm sau	
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên				Dự phòng ngân sách	Tổng cộng	Bổ sung vốn nghiệp vụ thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung vốn đầu tư	Tổng số	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Trong đó		
			Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)	Trong đó									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	TỔNG SỐ	233.066	229.275	10.967	2.000	8.967	218.308	122.933	919	0	3.791	80.602	0	16.471	64.131	18.957	0	
1	Xã Vô Tranh	233.066	229.275	10.967	2.000	8.967	218.308	122.933	919		3.791	80.602		16.471	64.131	18.957		

Đơn vị: Triệu đồng

Phụ biểu số 06
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Võ Tranh)

ĐVT: Triệu đồng

DVT 1. Theo dòng																					
STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2026	Trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện các chính sách an sinh xã hội	Dự toán được cấp năm 2026	Trong đó:												Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi dự phòng	Chi đầu tư
					Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi hoạt động kinh tế	Trong đó:							
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, thủy lợi, thủy sản						
	TỔNG CỘNG	233.066	2.967	229.651	122.017	817	6.446	3.203	320	200	240	1.423	8.522	0	0	32.009	36.673	3.471	3.791	10.967	
I	QLNN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	81.954	527	81.427	2.992	0	6.446	3.203	0	0	0	250	880	0	0	30.983	36.673	0	0	0	
1	Văn phòng Đảng uỷ xã	8.130	128	8.002												8.002					
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động theo định mức	4.053	72	3.981												3.981					
-	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	194		194												194					
-	Người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn; người trực tiếp tham gia công việc của xóm, tổ dân phố	3.023		3.023												3.023					
-	Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	360		360												360					
-	Hoạt động của cấp uỷ	500	56	444												444					
2	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	6.782	42	6.740												6.740					
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động theo định mức	1.780	36	1.744												1.744					
-	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	83		83												83					
-	Người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn; người trực tiếp tham gia công việc của xóm, tổ dân phố	3.592		3.592												3.592					
-	Kinh phí thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”	696		696												696					
-	Kinh phí hoạt động của các đoàn thể cấp xã	370		370												370					
-	Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã; Ban giám sát đầu tư công đồng	75		75												75					
-	Tiếp xúc cử tri	60	6	54												54					
-	Thu lao hàng tháng đối với người giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các hội có tính chất đặc thù cấp xã	126		126												126					

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2026	Trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện các chính sách an sinh xã hội	Dự toán được cấp năm 2026	Trong đó:												Chi hoạt động của các cơ quan nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi dự phòng	Chi đầu tư
					Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi hoạt động kinh tế	Trong đó:							
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, thủy lợi, thủy sản						
3	Văn phòng HĐND và UBND xã	21.134	236	20.898			6.446	3.203								10.745	504				
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động theo định mức	4.320	88	4.232												4.232					
-	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP	213		213												213					
-	Hoạt động đặc thù của UBND xã	450	50	400												400					
-	Người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn; người trực tiếp tham gia công việc của xóm, tổ dân phố	5.058		5.058												5.058					
-	Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/ND-CP	120		120												120					
-	Kinh phí căn bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hằng tháng	504		504													504				
-	Phụ cấp, bảo hiểm đại biểu HĐND xã	503		503												503					
-	Hoạt động của HĐND và các kỳ họp	200	23	177												177					
-	Cộng tác viên thủ y	42		42												42					
-	Chi quốc phòng	6.493	47	6.446			6.446														
+	Chi hoạt động theo định mức	425	47	378			378														
+	Chi phụ cấp cho các chức danh làm công tác quản sự địa phương, dân quân tự vệ ở cấp xã	3.751		3.751			3.751														
+	Kinh phí thực hiện Nghị định 72/2020/ND-CP	1.317		1.317			1.317														
+	Kinh phí diễn tập phòng thủ	1.000		1.000			1.000														
-	Chi An ninh và trật tự an toàn xã hội	3.231	28	3.203				3.203													
+	Chi hoạt động theo định mức	250	28	222				222													
+	Kinh phí cho lực lượng an ninh cơ sở	2.981		2.981				2.981													
4	Trung tâm Phục vụ hành chính công	1.304	33	1.271												1.271					
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động theo định mức	1.194	28	1.166												1.166					
-	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP	60		60												60					
-	Hoạt động đặc thù	50	5	45												45					
5	Phòng Kinh tế	3.473	56	3.417									250	880		2.221	66				

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2026	Trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện các chính sách an sinh xã hội	Dự toán được cấp năm 2026	Trong đó:												Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi dự phòng	Chi đầu tư
					Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi hoạt động kinh tế	Trong đó:							
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, thủy lợi, thủy sản						
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động theo định mức	1.847	36	1.811												1.811					
-	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	100		100												100					
-	Người hoạt động không chuyên trách ở xã	310		310												310					
-	Sự nghiệp kinh tế, môi trường	1.150	20	1.130								250	880								
-	Tiền điện hộ nghèo, hộ gia đình chính sách	66		66													66				
6	Phòng Văn hoá - Xã hội	41.131	32	41.099	2.992											2.004	36.103				
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động theo định mức	1.631	32	1.599												1.599					
-	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	88		88												88					
-	Chi bảo đảm xã hội	36.103		36.103													36.103				
-	Sự nghiệp giáo dục	2.992		2.992	2.992																
-	Người hoạt động không chuyên trách ở xã	317		317												317					
II	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP VÀ ĐƠN VỊ KHÁC	151.112	2.440	148.224	119.025	817	0	0	320	200	240	1.173	7.642	0	0	1.026	0	3.471	10.967		
1	Khởi trường Mầm non	33.542	240	33.302	33.302																
2	Khởi trường Tiểu học	46.635,5	368	46.267,5	46.267,5																
3	Khởi trường THCS	33.723,5	283	33.440,5	33.440,5																
4	Trung tâm học tập cộng đồng	35		35	35																
5	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	12.680,5	110	12.570,5					320	200	240		1.291,5				0		10.519		
6	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, chế độ, chính sách, đề án phát sinh trong năm	24.495,5	1.439	22.608,5	5.980	817	0	0	0	0	0	1.173	6.350,5	0	0	1.026	0	3.471	448		
-	Kinh phí lương, hoạt động của biên chế chưa tuyển dụng	2.425	69	2.356	792								538,0			1.026					
-	Tiết kiệm chi 5% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13/11/2025 của Quốc hội	448																			
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án và một số nhiệm vụ khác	21.622,5	1.370,0	20.252,5	5.188,0	817						1.173,0	5.812,5					3.471	3.791		

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2026	Trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện các chính sách an sinh xã hội	Dự toán được cấp năm 2026	Trong đó:														Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi dự phòng	Chi đầu tư
					Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi hoạt động kinh tế	Trong đó:									
					Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi giao thông								Chi nông nghiệp, thủy lợi, thủy sản									

Ghi chú:

(1) Kinh phí hoạt động theo định mức của các cơ quan, đơn vị bao gồm:

- Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy cơ quan: Khen thưởng theo chế độ; phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phi; hội nghị, tập huấn, sơ kết, tổng kết; văn phòng phẩm; điện nước; xăng dầu; tiếp công dân và các khoản chi khác theo quy định;
- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên phát sinh hằng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn của ngành, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, hỗ trợ chi hoạt động của Đảng và các khoản chi khác theo quy định;
- Các khoản kinh phí bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị; sửa chữa thường xuyên tài sản; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định. Kinh phí bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa nhờ trợ sở;
- Năng lương thường xuyên.

(2) Kinh phí đặc thù bao gồm:

- Kinh phí hỗ trợ công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng; kinh phí theo Quyết định số 72-QĐ/TU ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Tỉnh ủy Thái Nguyên;
- Kinh phí hỗ trợ hoạt động Hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân cấp xã;
- Kinh phí hỗ trợ hoạt động Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã
- Các chế độ quy định theo phân cấp.

Phụ biểu số 07

Dự toán chi tiết vốn sự nghiệp kinh tế, môi trường - đô thị, chi thường xuyên khác năm 2026
(Kèm theo Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Vô Tranh)

ĐVT: Đồng

STT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Dự toán năm 2026	Trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện các chính sách an sinh xã hội	Dự toán được cấp năm 2026	Đơn vị thực hiện/ Chủ đầu tư	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	13.797	1.246	12.551		
I	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	8.291	634	7.657		
1	Kinh phí miễn thu thủy lợi phí	985		985	Ngân sách xã	
2	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	755		755		
-	Hỗ trợ phân bón hữu cơ vi sinh	226,5		226,5	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	
-	Sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn	528,5		528,5	Ngân sách xã	
3	Dịch vụ công ích đô thị	451		451		
-	Duy trì hệ thống điện chiếu sáng đô thị, màn hình Led	200		200	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	
-	Dịch vụ công ích đô thị khác	251		251	Ngân sách xã	
4	Sự nghiệp tài nguyên	897	90	807		
-	Thống kê đất đai năm 2026	100	10	90	Phòng Kinh tế	

STT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Dự toán năm 2026	Trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện các chính sách an sinh xã hội	Dự toán được cấp năm 2026	Đơn vị thực hiện/ Chủ đầu tư	Ghi chú
-	Công tác quản lý nhà nước về đất đai	100	10	90	Phòng Kinh tế	
-	Công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên	697	70	627	Ngân sách xã	
5	Quy hoạch chung xã Vô Tranh, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2045	700		700	Phòng Kinh tế	
6	Sự nghiệp kinh tế khác	4.503	544	3.959	Ngân sách xã	
-	Kinh phí lương, hoạt động của biên chế chưa tuyển dụng	556	18	538		
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án và một số nhiệm vụ khác	3.947	526	3.421		
II	SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	1.601	178	1.423		
1	Thu gom vỏ bao bì chứa hoá chất bảo vệ thực vật năm 2026	250		250	Phòng Kinh tế	
2	Các hoạt động bảo vệ môi trường khác	1.351	178	1.173	Ngân sách xã	
III	CHI THƯỜNG XUYẾN KHÁC	3.905	434	3.471		
1	Quỹ khen thưởng	905		905	Ngân sách xã	
2	Chi thường xuyên khác	3.000	434	2.566	Ngân sách xã	

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2026	Dự toán được cấp năm 2026	Trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện các chính sách an sinh xã hội	Trong đó:																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
					Kinh phí tự chủ					Kinh phí không tự chủ																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
					Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/ND-CP			Chế độ chính sách																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
					Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	Hoạt động theo định mức	Kinh phí hoạt động để đảm bảo trường	Hỗ trợ trường có định mức	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP	Tiền lương	Tiền thưởng (3 triệu/người)	Trung tâm học tập cộng đồng	Hỗ trợ chi phí học tập theo ND số 238/2025/ND-CP	Miễn giảm học phí theo ND số 238/2025/ND-CP	Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/ND-CP	Kinh phí thực hiện Nghị định số 66/2025/ND-CP	Kinh phí thực hiện Nghị định số 57/2017/ND-CP	Kinh phí hỗ trợ dạy và học tiếng Anh lớp 1, lớp 2 theo Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND	Kinh phí thực hiện hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NQ-ND-CP	Khoản giảng dạy theo Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													

Ghi chú: Kinh phí hoạt động theo định mức trên đã bao gồm:

- (1) Năng lương thưởng xuyên;
- (2) Kinh phí mua sắm trang thiết bị của giáo viên để phục vụ dạy và học, kinh phí sửa chữa thưởng xuyên tài sản; kinh phí tham quan học tập kinh nghiệm theo chế độ; lương nhân viên bảo vệ và nhân viên phục vụ vệ sinh;
- (3) Kinh phí thực hiện chế độ đối với giáo viên thể dục thể thao và giáo viên quốc phòng theo quy định;

Tỉnh: Thái Nguyên
Xã: Vô Tranh

Mẫu biểu số 06

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Căn cứ Quyết định số 838/QĐ-UBND, ngày 26/12/2025 của UBND xã Vô Tranh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước xã Vô Tranh năm 2026.

Ủy ban nhân dân xã phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2026 cho Văn phòng HĐND và UBND xã như sau:

Mã ĐVQHNS: 1158259

Đơn vị: Triệu đồng

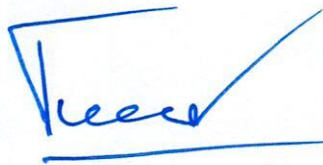
Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán
830	340	341	Kinh phí tự chủ	4.235
830	340	341	Quỹ tiền thưởng	190
830	340	341	Kinh phí không tự chủ	5.797
830	370	374	Kinh phí không tự chủ	504
830	010	011	Kinh phí tự chủ	500
830	010	011	Quỹ tiền thưởng	23
830	010	011	Kinh phí không tự chủ	6.446
830	040	041	Kinh phí không tự chủ	3.203

Tổng dự toán chi ngân sách xã (bằng số): 20.898.000.000 đồng

Tổng dự toán chi ngân sách xã (bằng chữ): Hai mươi tỷ tám trăm chín mươi tám triệu đồng chẵn./.

Ngày 26 tháng 12 năm 2025

PHÒNG KINH TẾ
Q. TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Anh Tuấn

TM.UBND XÃ
CHỦ TỊCH



Hoàng Thế Tiến

Tỉnh: Thái Nguyên
Xã: Vô Tranh

Mẫu biểu số 06

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Căn cứ Quyết định số 838/QĐ-UBND, ngày 26/12/2025 của UBND xã Vô Tranh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước xã Vô Tranh năm 2026.

Ủy ban nhân dân xã phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2026 cho Văn phòng Đảng uỷ xã như sau:

Mã ĐVQHNS: 1151570

Đơn vị: Triệu đồng

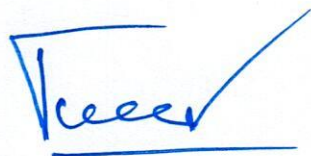
Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán
819	340	351	Kinh phí tự chủ	3.981
819	340	351	Quỹ tiền thưởng	194
819	340	351	Kinh phí không tự chủ	3.827

Tổng dự toán chi ngân sách xã (bằng số): 8.002.000.000 đồng

Tổng dự toán chi ngân sách xã (bằng chữ): Tám tỷ không trăm linh hai triệu đồng chẵn./.

Ngày 26 tháng 12 năm 2025

PHÒNG KINH TẾ
Q. TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Anh Tuấn

TM.UBND XÃ
CHỦ TỊCH



Hoàng Thế Tiến

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Căn cứ Quyết định số 838/QĐ-UBND, ngày 26/12/2025 của UBND xã Vô Tranh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước xã Vô Tranh năm 2026.

Ủy ban nhân dân xã phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2026 cho phòng Kinh tế như sau:

Mã ĐVQHNS: 1161764

Đơn vị: Triệu đồng

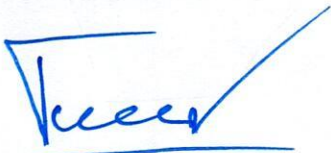
Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán
831	340	341	Kinh phí tự chủ	1.811
831	340	341	Quỹ tiền thưởng	100
831	340	341	Kinh phí không tự chủ	400
831	250	261	Kinh phí không tự chủ	250
831	280	332	Kinh phí không tự chủ	790
831	370	398	Kinh phí không tự chủ	66

Tổng dự toán chi ngân sách xã (bằng số): 3.417.000.000 đồng

Tổng dự toán chi ngân sách xã (bằng chữ): Ba tỷ bốn trăm mười bảy triệu đồng chẵn./.

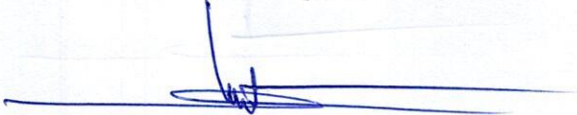
Ngày 26 tháng 12 năm 2025

PHÒNG KINH TẾ
Q. TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Anh Tuấn

TM.UBND XÃ
CHỦ TỊCH



Hoàng Thế Tiến

Tỉnh: Thái Nguyên
Xã: Vô Tranh

Mẫu biểu số 06

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Căn cứ Quyết định số 838/QĐ-UBND, ngày 26/12/2025 của UBND xã Vô Tranh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước xã Vô Tranh năm 2026.

Ủy ban nhân dân xã phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2026 cho phòng Văn hoá - Xã hội như sau:

Mã ĐVQHNS: 1156772

Đơn vị: Triệu đồng

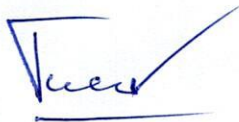
Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán
832	340	341	Kinh phí tự chủ	1.599
832	340	341	Kinh phí không tự chủ	817
832	340	341	Quỹ tiền thưởng	88
832	070	071	Kinh phí không tự chủ	110
832	070	092	Kinh phí không tự chủ	850
832	070	093	Kinh phí không tự chủ	1.232
832	070	098	Kinh phí không tự chủ	300
832	370	371	Kinh phí không tự chủ	1.255
832	370	398	Kinh phí không tự chủ	34.848

Tổng dự toán chi ngân sách xã (bằng số): 41.099.000.000 đồng

Tổng dự toán chi ngân sách xã (bằng chữ): Bốn mươi một tỷ không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn./.

Ngày 26 tháng 12 năm 2025

PHÒNG KINH TẾ
Q. TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Anh Tuấn

TM.UBND XÃ
CHỦ TỊCH



Hoàng Thế Tiến

Tỉnh: Thái Nguyên
Xã: Vô Tranh

Mẫu biểu số 06

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Căn cứ Quyết định số 838/QĐ-UBND, ngày 26/12/2025 của UBND xã Vô Tranh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước xã Vô Tranh năm 2026.

Ủy ban nhân dân xã phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2026 cho Trung tâm Phục vụ hành chính công như sau:

Mã ĐVQHNS: 1158258

Đơn vị: Triệu đồng

Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán
833	340	341	Kinh phí tự chủ	1.166
833	340	341	Kinh phí không tự chủ	60
833	340	341	Quỹ tiền thưởng	45

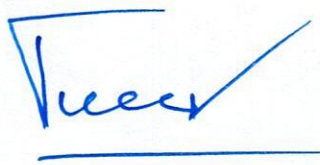
Tổng dự toán chi ngân sách xã (bằng số): 1.271.000.000 đồng

Tổng dự toán chi ngân sách xã (bằng chữ): Một tỷ hai trăm bảy mươi một triệu đồng chẵn./.

Ngày 26 tháng 12 năm 2025

PHÒNG KINH TẾ
Q. TRƯỞNG PHÒNG

TM.UBND XÃ
CHỦ TỊCH


Phạm Anh Tuấn


Hoàng Thế Tiến

Tỉnh: Thái Nguyên
Xã: Vô Tranh

Mẫu biểu số 06

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Căn cứ Quyết định số 838/QĐ-UBND, ngày 26/12/2025 của UBND xã Vô Tranh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước xã Vô Tranh năm 2026.

Ủy ban nhân dân xã phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2025 cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã như sau:

Mã ĐVQHNS: 1152367

Đơn vị: Triệu đồng

Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán
820	340	361	Kinh phí tự chủ	1.744
820	340	361	Quỹ tiền thưởng	83
820	340	361	Kinh phí không tự chủ	4.787
820	340	362	Kinh phí không tự chủ	126

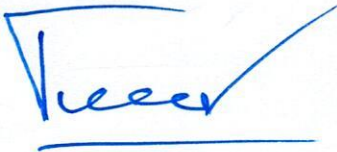
Tổng dự toán chi ngân sách xã (bằng số): 6.740.000.000 đồng

Tổng dự toán chi ngân sách xã (bằng chữ): Sáu tỷ bảy trăm bốn mươi triệu đồng chẵn./.

Ngày 26 tháng 12 năm 2025

PHÒNG KINH TẾ
Q. TRƯỞNG PHÒNG

TM.UBND XÃ
CHỦ TỊCH



Phạm Anh Tuấn



Hoàng Thế Tiến

Tỉnh: Thái Nguyên
Xã: Vô Tranh

Mẫu biểu số 06

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Căn cứ Quyết định số 838/QĐ-UBND, ngày 26/12/2025 của UBND xã Vô Tranh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước xã Vô Tranh năm 2026.

Ủy ban nhân dân xã phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2025 cho Trung tâm Dịch vụ tổng hợp như sau:

Mã ĐVQHNS: 1157300

Đơn vị: Triệu đồng

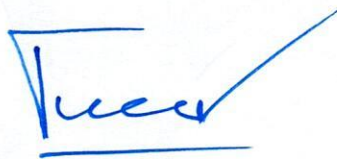
Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán
989	280	338	Kinh phí tự chủ	815
989	280	338	Quỹ tiền thưởng	50
989	160	161	Kinh phí không tự chủ	320
989	190	191	Kinh phí không tự chủ	200
989	220	221	Kinh phí không tự chủ	240
989	280	281	Kinh phí không tự chủ	226,5
989	280	312	Kinh phí không tự chủ	200

Tổng dự toán chi ngân sách xã (bằng số): 2.051.500.000 đồng

Tổng dự toán chi ngân sách xã (bằng chữ): Hai tỷ không trăm năm mươi một triệu năm trăm nghìn đồng chẵn./.

Ngày 26 tháng 12 năm 2025

PHÒNG KINH TẾ
Q. TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Anh Tuấn

TM.UBND XÃ
CHỦ TỊCH



Hoàng Thế Tiến

Tỉnh: Thái Nguyên
Xã: Vô Tranh

Mẫu biểu số 06

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Căn cứ Quyết định số 838/QĐ-UBND, ngày 26/12/2025 của UBND xã Vô Tranh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước xã Vô Tranh năm 2026.

Ủy ban nhân dân xã phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2026 cho Trung tâm học tập cộng đồng xã Vô Tranh như sau:

Mã ĐVQHNS: 1167014

Đơn vị: Triệu đồng

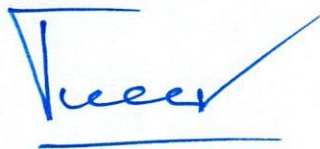
Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán
822	070	083	Kinh phí không tự chủ	35

Tổng dự toán chi ngân sách xã (bằng số): 35.000.000 đồng

Tổng dự toán chi ngân sách xã (bằng chữ): Ba mươi lăm triệu đồng chẵn./.

Ngày 26 tháng 12 năm 2025

PHÒNG KINH TẾ
Q. TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Anh Tuấn

TM.UBND XÃ
CHỦ TỊCH



Hoàng Thế Tiến

Tỉnh: Thái Nguyên
Xã: Vô Tranh

Mẫu biểu số 06

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Căn cứ Quyết định số 838/QĐ-UBND, ngày 26/12/2025 của UBND xã Vô Tranh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước xã Vô Tranh năm 2026.

Ủy ban nhân dân xã phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2026 cho các trường học trên địa bàn xã như sau (Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

Đơn vị: Triệu đồng

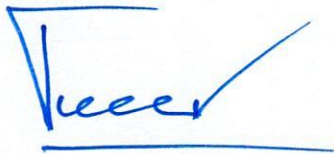
Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán
822	070	071	Kinh phí không tự chủ	33.302
822	070	072	Kinh phí không tự chủ	46.267,5
822	070	073	Kinh phí không tự chủ	33.440,5

Tổng dự toán chi ngân sách xã (bằng số): 113.010.000.000 đồng

Tổng dự toán chi ngân sách xã (bằng chữ): Một trăm mười ba tỷ không trăm mười triệu đồng chẵn./.

Ngày 26 tháng 12 năm 2025

PHÒNG KINH TẾ
Q. TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Anh Tuấn

TM.UBND XÃ
CHỦ TỊCH



Hoàng Thế Tiến

PHỤ BIỂU
PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHO CÁC TRƯỜNG HỌC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Mã QHNS	Tổng số	Trong đó		
				Kinh phí tự chủ	Quỹ khen thưởng	Kinh phí không tự chủ
	Tổng cộng		113.010,0	92.292,0	4.981,0	25.466,0
I	Khối Mầm non		33.302,0	25.893,0	1.401,0	6.008,0
1	Trường Mầm non Phú Đô	1108026	7.287,5	5.136,0	287,0	1.864,5
2	Trường Mầm non Sao Mai	1108022	9.357,0	7.455,0	401,0	1.501,0
3	Trường Mầm non Túc Tranh	1108025	9.234,5	7.157,0	389,0	1.688,5
4	Trường Mầm non Vô Tranh	1108024	7.423,0	6.145,0	324,0	954,0
II	Khối Tiểu học		46.267,5	39.304,0	2.004,0	4.959,5
1	Trường Tiểu học Phú Đô I	1035789	5.798,0	4.488,0	254,0	1.056,0
2	Trường Tiểu học Phú Đô II	1035790	5.007,0	3.993,0	216,0	798,0
3	Trường Tiểu học Túc Tranh	1035787	10.261,5	8.651,0	452,0	1.158,5
4	Trường Tiểu học Cổ Lũng	1128749	13.858,5	12.405,0	591,0	862,5
5	Trường Tiểu học Vô Tranh	1035784	11.342,5	9.767,0	491,0	1.084,5
III	Khối THCS		33.440,5	27.095,0	1.576,0	4.769,5
1	Trường Trung học Cơ sở Cổ Lũng	1035779	8.234,0	6.681,0	392,0	1.161,0
2	Trường Trung học Cơ sở Túc Tranh	1035811	9.781,0	8.366,0	471,0	944,0
3	Trường Trung học Cơ sở Phú Đô	1035814	6.500,0	4.580,0	297,0	1.623,0
4	Trường Trung học Cơ sở Vô Tranh	1035812	8.925,5	7.468,0	416,0	1.041,5